

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 02/2022-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

**Kính gửi:** Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
  2. Mã chứng khoán: **L18**
  3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
  4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
  5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**
  6. Nội dung của thông tin công bố:
    - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 28/04/2022 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
    - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT1/22-21/L18 ngày 28/04/2022.
  7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**ĐỖ THỊ NHUNG**

**Đơn vị lập: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 1/2022**

**Danh mục hồ sơ:**

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh tài chính

**Năm 2022**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.447.768.566.665</b>	<b>1.514.973.494.365</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.048.555.193</b>	<b>16.758.930.334</b>
1. Tiền	111	V.01	2.048.555.193	16.758.930.334
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III/ Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>507.811.451.075</b>	<b>642.320.429.509</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	289.994.709.060	419.132.004.881
2. Trả trước cho người bán	132		73.673.875.149	66.508.168.932
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	156.820.438.769	169.357.827.599
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	-12.677.571.903	-12.677.571.903
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>923.332.028.303</b>	<b>847.518.671.133</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	923.332.028.303	847.518.671.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.576.532.094</b>	<b>8.375.463.389</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	1.039.063.212	1.346.845.138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13b	13.537.468.882	7.028.618.251
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B/TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>204.749.525.569</b>	<b>208.143.344.127</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>63.881.917.352</b>	<b>67.119.684.162</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	61.289.753.716	64.443.902.344
-Nguyên giá	222		211.958.980.207	212.000.980.207
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		-150.669.226.491	-147.557.077.863

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ ( VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM ( VNĐ)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2.592.163.636	2.675.781.818
-Nguyên giá	225		2.675.781.818	2.675.781.818
-Giá trị hao mòn lũy kế	226		-83.618.182	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09		
-Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		-500.000.000	-500.000.000
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12		
-Nguyên giá	231			
-Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV/Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>914.207.090</b>	<b>864.076.549</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	914.207.090	864.076.549
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>128.924.000.000</b>	<b>125.924.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	121.600.000.000	118.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	455.000.000	455.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.029.401.127</b>	<b>14.235.583.416</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	11.029.401.127	14.235.583.416
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG: TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.652.518.092.234</b>	<b>1.723.116.838.492</b>
<b>A/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.196.831.025.599</b>	<b>1.267.822.500.708</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>733.694.174.890</b>	<b>833.551.807.144</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	311.010.431.662	383.988.503.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		126.707.723.083	119.033.684.726
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	299.915.684	4.825.943.135
4. Phải trả người lao động	314		892.681.244	27.576.393.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.860.493.668	2.590.629.751
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Danh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	16.219.955.393	13.660.481.789
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	275.996.902.326	280.142.099.549
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		706.071.830	1.734.071.830
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>463.136.850.709</b>	<b>434.270.693.564</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	463.136.850.709	434.270.693.564
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.18</b>	<b>455.687.066.635</b>	<b>455.294.337.784</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>455.687.066.635</b>	<b>455.294.337.784</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.355.118.182	14.355.118.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.958.359.843	27.958.359.843
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.208.308.610	31.815.579.759
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.815.579.759	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		392.728.851	31.815.579.759
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.652.518.092.234</b>	<b>1.723.116.838.492</b>

Ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý 1/2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	78.756.311.389	94.914.089.925	78.756.311.389	94.914.089.925
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		78.756.311.389	94.914.089.925	78.756.311.389	94.914.089.925
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.4	72.131.999.325	88.417.624.445	72.131.999.325	88.417.624.445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		6.624.312.064	6.496.465.480	6.624.312.064	6.496.465.480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.5	309.113.295	147.519.018	309.113.295	147.519.018
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.6	4.563.214.351	3.306.514.612	4.563.214.351	3.306.514.612
Trong đó : - Lãi vay	23		4.403.411.485	3.125.259.691	4.403.411.485	3.125.259.691
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	1.888.247.561	2.810.466.750	1.888.247.561	2.810.466.750
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD 30= (20+(21-22)-24-25)	30		481.963.447	527.003.136	481.963.447	527.003.136
11. Thu nhập khác	31	VII.7	48.568.867	0	48.568.867	0
12. Chi phí khác	32	VII.8	0	21.844.843	0	21.844.843
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		48.568.867	-21.844.843	48.568.867	-21.844.843
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		530.532.314	505.158.293	530.532.314	505.158.293
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VII.11	137.803.463	194.821.077	137.803.463	194.821.077
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=(50-51-52)	60		392.728.851	310.337.216	392.728.851	310.337.216
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	60					

Người lập biểu

*(Signature)*

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Đỗ Thị Nhung



Bùi Thanh Tuyên

Đơn vị báo cáo: Công ty CPĐT và XD số 18  
Số 471 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B03-DN  
Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Quý 1/2022 - Theo phương pháp trực tiếp

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		261.596.449.951	181.925.200.720
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(237.951.737.263)	(245.198.833.828)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.711.698.170)	(18.041.096.523)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10.146.016.442)	(5.192.822.371)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.600.474.649)	(71.899.746)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.640.322.745	9.030.083.081
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.284.316.211)	(41.079.481.808)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(36.457.470.039)</b>	<b>(118.628.850.475)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		19.800.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	(10.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.334.976	719.333.174
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.973.865.024)</b>	<b>(9.280.666.826)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	106.734.650.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		186.079.136.176	69.798.024.388
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(161.358.176.254)	(152.268.577.358)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>24.720.959.922</b>	<b>24.264.097.030</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(14.710.375.141)</b>	<b>(103.645.420.271)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>16.758.930.334</b>	<b>149.287.431.682</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>2.048.555.193</b>	<b>45.642.011.411</b>

Ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



Tổng giám đốc

Bùi Thanh Tuyên

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần;
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - xây dựng - dịch vụ - khách sạn;
- Ngành nghề kinh doanh** : Thi công các công trình dân dụng khác: Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nền móng công trình.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ.

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình, thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu máy móc, vật tư.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường** : 12 tháng
  - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
  - Cấu trúc doanh nghiệp:**
-



**- Danh sách các công ty con**

- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.1
- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.3
- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.5
- + Công ty TNHH MTV ĐT và Xây dựng số 18.6
- + Công ty TNHH MTV ĐT và Xây dựng số 18.8

**- Danh sách công ty liên kết**

- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính có so sánh được giữa các kỳ kế toán, được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7
Tài sản cố định khác	5-7

#### Tài sản cố định vô hình

##### Giá trị thương hiệu Licogi

Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần được mang thương hiệu Licogi. Giá trị thương hiệu Licogi được tạm tính bằng 500.000.000 VND để bổ sung phần vốn Nhà nước tại đơn vị theo Quyết định số 606 HDQT/ TCT ngày 28 tháng 9 năm 2005 của

Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Giá trị thương hiệu Licogi được khấu hao trong thời gian 10 năm.

**7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó Thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn**

*Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo giá trị tiêu hao thực tế do Công ty tự đánh giá.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Nợ ngắn hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường (phải trả cho người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người lao động, chi phí phải trả, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả...).

Nợ dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của Công ty còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường (phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính dài hạn...).

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng những khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty gồm các khoản tiền khách hàng đã trả trước cho hoạt động thuê bất động sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ, thu tiền theo tiến độ của hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là các khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội Đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá ngoại tệ**

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ, bất động sản đầu tư. Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

Trong hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, Công ty được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu. Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn

hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phân bất động sản được xác định là đã bán.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ có liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý Công ty, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài.

**19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

**20. Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, Tổng Công ty, các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>31/03/2022</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>01 - Tiền</b>		
- Tiền mặt	1.934.361.247	402.553.061
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	114.193.946	16.356.377.273
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>2.048.555.193</b>	<b>16.758.930.334</b>
<b>02 - Các khoản đầu tư tài chính</b>		
	<i>31/03/2022</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
+ Tiền gửi tiết kiệm		
<b>2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>128.924.000.000</b>	<b>125.924.000.000</b>
- Đầu tư vào công ty con		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	38.250.000.000	38.250.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	51.000.000.000	51.000.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	17.850.000.000	17.850.000.000
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	4.500.000.000	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>121.600.000.000</b>	<b>118.600.000.000</b>
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	6.869.000.000	6.869.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.869.000.000</b>	<b>6.869.000.000</b>
- Đầu tư dài hạn khác		
+ Cty CP Quốc Lộ 2	455.000.000	455.000.000
<b>Cộng</b>	<b>455.000.000</b>	<b>455.000.000</b>
<b>03 - Phải thu khách hàng</b>		
	<i>31/03/2022</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>289.994.709.060</b>	<b>419.132.004.881</b>
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	289.994.709.060	419.132.004.881
Trong đó: phải thu KH chiếm từ 10% trở lên		
+ Cty CP thủy điện Bắc Hà	18.727.272.727	22.727.272.727
+ Sở Giao Thông VT Tỉnh Hải Dương	38.999.621.907	38.999.621.907
+ BQL đầu tư XD tỉnh Hải Dương	10.599.179.176	30.260.684.862
<b>04. Phải thu khác</b>		
	<i>31/03/2022</i>	<i>Đầu năm</i>
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	1.846.483.418	1.844.831.136
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	4.590.000.000	4.590.000.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	399.491.026	399.720.698
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18,6	0	872.963.225
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	4.281.452.055	4.281.452.055
Công ty TBCN Marksteel	19.007.024.457	19.007.024.457
Cty CP TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	25.158.627.150
Công ty CP ĐT và Xây Lắp số 18	2.735.469.312	2.434.343.275
Mo Linh TT Phát triển quỹ đất TP Thái Nguyên	-	-

Ký quỹ, ký cược	5.192.560.000	9.692.560.000
Phải thu người lao động	3.949.073.300	2.760.550.220
Tạm ứng thi công công trình	81.891.297.195	82.493.615.885
Phải thu khác	7.768.960.856	15.822.139.498
<b>Cộng</b>	<b>156.820.438.769</b>	<b>169.357.827.599</b>
<b>05 - Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>06 - Nợ xấu</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>Đầu năm</b>
+ Giá gốc	37.195.751.633	37.195.751.633
+ Giá trị có thể thu hồi	24.518.179.730	24.518.179.730
<i>Trong đó: Nợ xấu quá hạn trên 90 ngày</i>	<b>31/03/2022</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cty LM&XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000	80.000.000
- CT: nhà máy đóng tàu Hải Dương ( Vinashin)	3.039.508.636	3.039.508.636
' - Công ty Licogi 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805	5.100.675.805
- Cty CP SX VLXD Sim Sơn	2.820.450.366	2.820.450.366
- CT: nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604	81.763.604
- CT: Nam Triệu - Cty CP xây dựng Duyên Hải ( Vinas)	206.282.000	206.282.000
- Công nợ bàn giao từ Công ty CP XD An Bình	345.517.392	345.517.392
- Cty CP TV TM Thế Giới Mới	900.000.000	900.000.000
- Cty CP XD và TM Phúc Hà		
- Cty TNHH Siêu Tuệ		
- Cty Thái Bình Dương	27.041.000	27.041.000
- Cty CP ĐT XD TM và CN V Long	76.333.100	76.333.100
<b>Cộng</b>	<b>12.677.571.903</b>	<b>12.677.571.903</b>
<b>07 - Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	708.117.323	800.505.313
- Chi phí SXKD dở dang	911.197.118.504	835.341.665.744
- Thành phẩm	11.426.792.476	11.376.500.076
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>923.332.028.303</b>	<b>847.518.671.133</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>923.332.028.303</b>	<b>847.518.671.133</b>
<b>08 - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>		
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>674.839.109</b>	<b>864.076.549</b>
+ Dự án trạm bê tông Xuân Giao	325.163.444	319.073.351
+ Tài sản đang thi công xưởng cơ khí	349.675.665	545.003.198
<b>d. Đầu tư tài sản cố định</b>	<b>239.367.981</b>	<b>0</b>
+ Nhà xưởng	239.367.981	
<b>Cộng</b>	<b>914.207.090</b>	<b>864.076.549</b>

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm : 01/01/2022	23.259.241.586	132.008.543.111	56.170.293.692	562.901.818	212.000.980.207
- Mua trong năm		77.272.727		35.272.727	35.272.727
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn					77.272.727
Số dư cuối kỳ : 31/03/2022	23.259.241.586	131.931.270.384	56.170.293.692	598.174.545	211.958.980.207
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm : 01/01/2022	9.766.137.886	91.848.247.111	45.478.689.172	464.003.694	147.557.077.863
- Khấu hao trong năm	236.278.121	2.086.026.375	852.069.293	15.047.566	3.189.421.355
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn		77.272.727			77.272.727
Số dư cuối kỳ : 31/03/2022	10.002.416.007	93.857.000.759	46.330.758.465	479.051.260	150.669.226.491
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm : 01/01/2022	13.493.103.700	40.160.296.000	10.691.604.520	98.898.124	64.443.902.344
Số dư cuối kỳ : 31/03/2022	13.256.825.579	38.074.269.625	9.839.535.227	119.123.285	61.289.753.716

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.487.859.577đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 97.400.427.717đồng

10 - Chi phí trả trước

	31/03/2022	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.039.063.212	1.346.845.138
+ Cơ quan công ty	1.039.063.212	1.346.845.138
b. Chi phí trả trước dài hạn	11.029.401.127	14.235.583.416
+ Cơ quan công ty	11.029.401.127	14.235.583.416
<b>Cộng</b>	<b>12.068.464.339</b>	<b>15.582.428.554</b>



**09 - Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Nhãn hiệu, tên thương	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm : 01/01/2022	500.000.000	500.000.000
- Mua trong năm		
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn		
Số dư cuối kỳ : 31/03/2022	500.000.000	500.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm : 01/01/2022	500.000.000	500.000.000
- Khấu hao trong năm		
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn		
Số dư cuối kỳ : 31/03/2022	500.000.000	500.000.000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>		
Số dư đầu năm : 01/01/2022	0	0
Số dư cuối kỳ : 31/03/2022	0	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 500.000.000 đồng

**Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm : 01/01/2022	2.675.781.818	2.675.781.818
- Mua trong năm		
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn		
Số dư cuối kỳ : 31/03/2022	2.675.781.818	2.675.781.818
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm : 01/01/2022	0	0
- Khấu hao trong năm	83.618.182	83.618.182
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn		
Số dư cuối kỳ : 31/03/2022	83.618.182	83.618.182
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>		
Số dư đầu năm : 01/01/2022	2.675.781.818	2.675.781.818
Số dư cuối kỳ : 31/03/2022	2.592.163.636	2.592.163.636

11 - Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	31/03/2022		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>275.996.902.326</b>	<b>275.996.902.326</b>	<b>141.512.136.176</b>	<b>145.657.333.399</b>	<b>280.142.099.549</b>	<b>280.142.099.549</b>
<b>1. Vay ngắn hạn</b>	<b>275.996.902.326</b>	<b>275.996.902.326</b>	<b>141.512.136.176</b>	<b>145.657.333.399</b>	<b>280.142.099.549</b>	<b>280.142.099.549</b>
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bắc Hải Dương	100.000.000.000	100.000.000.000	68.625.047.884	68.207.999.126	99.582.951.242	99.582.951.242
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quang Minh	175.996.902.326	175.996.902.326	72.887.088.292	75.949.334.273	179.059.148.307	179.059.148.307
+ Vay đối tượng khác	0	0		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>463.136.850.709</b>	<b>463.136.850.709</b>	<b>44.567.000.000</b>	<b>15.547.842.855</b>	<b>434.270.693.564</b>	<b>434.270.693.564</b>
<b>1. Vay dài hạn</b>	<b>460.841.850.709</b>	<b>460.841.850.709</b>	<b>44.567.000.000</b>	<b>15.547.842.855</b>	<b>431.822.693.564</b>	<b>431.822.693.564</b>
+ NH Quang Minh mua tài sản	3.036.380.800	3.036.380.800		374.000.000	3.410.380.800	3.410.380.800
+ NH Quang Minh khu đô thị	172.863.710.491	172.863.710.491			172.863.710.491	172.863.710.491
+ Công ty CP ĐT&XD số 18.1	21.700.937.101	21.700.937.101			21.700.937.101	21.700.937.101
+ Công ty CP ĐT&XD số 18.3	43.900.000.000	43.900.000.000			43.900.000.000	43.900.000.000
+ Công ty CP ĐT&XD số 18.5	5.100.000.000	5.100.000.000			5.100.000.000	5.100.000.000
+ Vay đối tượng khác	214.240.822.317	214.240.822.317	44.567.000.000	15.173.842.855	184.847.665.172	184.847.665.172
<b>2. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>2.295.000.000</b>	<b>2.295.000.000</b>	<b>0</b>		<b>2.448.000.000</b>	<b>2.448.000.000</b>
Vay và nợ thuê tài chính	2.295.000.000	2.295.000.000		153.000.000	2.448.000.000	2.448.000.000
<b>Cộng</b>	<b>739.133.753.035</b>	<b>739.133.753.035</b>	<b>186.079.136.176</b>	<b>161.205.176.254</b>	<b>714.412.793.113</b>	<b>714.412.793.113</b>

12 - Phải trả người bán

Nội dung	31/03/2022		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>311.010.431.662</b>	<b>311.010.431.662</b>	<b>383.988.503.000</b>	<b>383.988.503.000</b>
Trong đó:				
+ Phải trả người bán là các bên liên quan	130.699.793.106	130.699.793.106	161.852.733.718	161.852.733.718
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	795.523.495	795.523.495	795.523.495	795.523.495
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	43.159.317.861	43.159.317.861	43.959.317.861	43.959.317.861
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	28.105.149.017	28.105.149.017	28.105.149.017	28.105.149.017
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	16.329.907.906	16.329.907.906	37.903.874.569	37.903.874.569
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	42.309.894.827	42.309.894.827	51.088.868.776	51.088.868.776
+ Phải trả người bán là các khách hàng khác	180.310.638.556	180.310.638.556	222.135.769.282	222.135.769.282

*13a - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

Diễn giải	Số đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0			0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0			0
Thuế TNDN	4.691.167.620	137.803.463	4.600.474.649	228.496.434
Thuế thu nhập cá nhân	134.775.515	131.855.554	195.211.819	71.419.250
Thuế đất, tiền sử dụng đất	0			0
Thuế khác	0			0
<b>Cộng</b>	<b>4.825.943.135</b>	<b>269.659.017</b>	<b>4.795.686.468</b>	<b>299.915.684</b>

*13b - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước*

Diễn giải	Số đầu năm	Số được khấu trừ /Số phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT còn được khấu trừ	7.028.618.251	10.666.701.619	4.157.850.988	13.537.468.882
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	0			0
Thuế TNDN	0			0
<b>Cộng</b>	<b>7.028.618.251</b>	<b>10.666.701.619</b>	<b>4.157.850.988</b>	<b>13.537.468.882</b>

**14 - Chi phí phải trả**

- Trích trước chi phí

**Cộng**31/03/2022Đầu năm

1.860.493.668

2.590.629.751

**1.860.493.668****2.590.629.751****15 - Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm XH+BHYT+BHTN

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Phải trả khác

+ Tiền mua cổ phần phát hành

- Nhận ký quỹ, ký cược

**Tổng cộng**31/03/2022Đầu năm**16.219.955.393****13.660.481.789**

423.958.638

378.663.538

496.459.475

**12.299.537.280****10.281.818.251**

12.299.537.280

10.281.818.251

0

0

**3.000.000.000****3.000.000.000****16.219.955.393****13.660.481.789**

22 - *Vốn chủ sở hữu*18a - *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi thực hiện	Cộng
A	1	2	3	4	8
<b>Số dư đầu năm trước: 01/01/2021</b>	<b>229.880.080.000</b>	<b>14.355.118.182</b>	<b>27.958.359.843</b>	<b>21.267.556.240</b>	<b>293.461.114.265</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>151.285.200.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>31.815.579.759</b>	<b>183.100.779.759</b>
- Tăng vốn trong năm nay	151.285.200.000				151.285.200.000
- Lợi nhuận trong năm				31.815.579.759	31.815.579.759
<b>Giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>21.267.556.240</b>	<b>21.267.556.240</b>
- Trả cổ tức 2020				19.058.264.000	19.058.264.000
- Giảm thặng dư vốn					0
- Trích quỹ				2.209.292.240	2.209.292.240
<b>Số dư cuối năm: 31/12/2021</b>	<b>381.165.280.000</b>	<b>14.355.118.182</b>	<b>27.958.359.843</b>	<b>31.815.579.759</b>	<b>455.294.337.784</b>
<b>Số dư đầu năm 01/01/2022</b>	<b>381.165.280.000</b>	<b>14.355.118.182</b>	<b>27.958.359.843</b>	<b>31.815.579.759</b>	<b>455.294.337.784</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>392.728.851</b>	<b>392.728.851</b>
- Tăng vốn trong năm nay					0
- Lợi nhuận trong năm				392.728.851	392.728.851
<b>Giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Trả cổ tức 2021					0
- Giảm thặng dư vốn					
- Trích quỹ					0
<b>Số dư: 31/03/2022</b>	<b>381.165.280.000</b>	<b>14.355.118.182</b>	<b>27.958.359.843</b>	<b>32.208.308.610</b>	<b>455.687.066.635</b>

<b>b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp Tổng công ty Licogi	15.187.500.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	365.977.780.000	365.977.780.000
<b>Cộng</b>	<b>381.165.280.000</b>	<b>381.165.280.000</b>

<b>c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	381.165.280.000	229.880.080.000
+ Vốn góp đầu năm	381.165.280.000	229.880.080.000
+ Vốn góp tăng trong năm		151.285.200.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	19.058.264.000

<b>d - Cổ phiếu</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.116.528	38.116.528
- Số lượng cổ phiếu bán ra trong công chúng	38.116.528	38.116.528
+ Cổ phiếu phổ thông	38.116.528	38.116.528
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.116.528	38.116.528
+ Cổ phiếu phổ thông	38.116.528	38.116.528
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

<b>đ - Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	27.958.359.843	27.958.359.843

<i>19- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</i>	<b>31/03/2022</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
- XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
- XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
- Cty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
- Cty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
- Cty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
- Cty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
- Cty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Uông Bí	35.000.000	35.000.000
- BQL DA đường điện 3 phường xã Uông Bí	6.755.000	6.755.000
- Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
- Tổng công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
- Cty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
- SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
- Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
- BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
- Cty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
- BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
- Cty Siêu Tuệ	132.000.000	132.000.000
- Cty Phúc Hà	329.000.000	329.000.000
- Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
<b>Cộng</b>	<b>2.319.041.721</b>	<b>2.319.041.721</b>

*e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*



**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

<b>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/03/2021</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động xây dựng	74.813.000.399	91.711.779.975
- Doanh thu thuần kinh doanh nhà ở xã hội	0	0
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa, thí nghiệm	3.943.310.990	3.202.309.950
- Doanh thu trao đổi dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>78.756.311.389</b>	<b>94.914.089.925</b>
Các khoản giảm trừ		0
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/03/2021</b>
<b>Cộng</b>		
<b>3 - Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/03/2021</b>
<b>Cộng</b>		
<b>4 - Giá vốn hàng bán</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/03/2021</b>
- Giá vốn của sản phẩm xây lắp	69.719.429.435	88.087.727.568
- Giá vốn của kinh doanh nhà ở xã hội		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá thí nghiệm	2.412.569.890	329.896.877
<b>Cộng</b>	<b>72.131.999.325</b>	<b>88.417.624.445</b>
<b>5 - Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/03/2021</b>
- Lãi tiền gửi	6.334.976	53.298.011
- Lãi tiền cho vay (báo các đơn vị)	302.778.319	94.221.007
- Đánh giá số dư ngoại tệ		0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0
<b>Cộng</b>	<b>309.113.295</b>	<b>147.519.018</b>
<b>6 - Chi phí tài chính</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/03/2021</b>
- Chi phí lãi vay	4.403.411.485	3.125.259.691
- Phí mượn tài sản thế chấp ngân hàng	159.802.866	181.254.921
<b>Cộng</b>	<b>4.563.214.351</b>	<b>3.306.514.612</b>
<b>7 - Thu nhập khác</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/03/2021</b>
- Xử lý công nợ lâu năm không phải trả + khác + thanh lý tài sản	48.568.867	0
- Hoàn nhập dự phòng		0
- Đánh giá lại tài sản góp vốn		0
<b>Cộng</b>	<b>48.568.867</b>	<b>0</b>
<b>8 - Chi phí khác</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/03/2021</b>
- Các khoản khác	0	21.844.843
- Xử lý công nợ nhỏ lẻ		

	<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>21.844.843</b>
<b>9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp và bán hàng</b>		<b>31/03/2022</b>	<b>31/03/2021</b>
- Chi phí nhân viên quản lý		962.975.962	1.525.184.750
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý		237.050.035	45.471.608
- Chi phí khấu hao		370.876.759	787.051.994
- Thuế và lệ phí		34.112.368	26.360.387
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		110.136.804	224.727.342
- Chi phí dự phòng			0
- Chi phí bằng tiền khác		173.095.633	201.670.669
	<b>Cộng</b>	<b>1.888.247.561</b>	<b>2.810.466.750</b>
<b>10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>31/03/2022</b>	<b>31/03/2021</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		67.662.626.898	55.947.311.098
- Chi phí công cụ, dụng cụ		5.137.575.258	2.743.345.704
- Chi phí nhân công		22.527.198.697	21.397.606.276
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		3.251.443.704	2.871.526.039
- Chi phí thuế, lệ phí		34.112.368	10.085.708.387
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		36.699.894.514	53.229.821.695
- Chi phí dự phòng		0	0
- Chi phí bằng tiền khác		14.797.257.474	5.382.124.658
	<b>Cộng</b>	<b>150.110.108.913</b>	<b>151.657.443.857</b>
<b>11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>31/03/2022</b>	<b>31/03/2021</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		137.803.463	141.297.627
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			53.523.450
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
	<b>Cộng</b>	<b>137.803.463</b>	<b>194.821.077</b>

**VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	<u>31/03/2022</u>	<u>31/03/2021</u>
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không sử dụng:	<u>31/03/2022</u>	<u>31/03/2021</u>
- Tiền gửi ngoại tệ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội		
- Tiền gửi VNĐ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	<u>31/03/2022</u>	<u>31/03/2021</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	186.079.136.176	69.798.024.388
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<u>31/03/2022</u>	<u>31/03/2021</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	161.358.176.254	152.268.577.358

### 3.2 Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Ban giám đốc

100.500.000 đồng

273.400.000 đồng

### 4. Báo cáo bộ phận: Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động xây dựng	Cung cấp dịch vụ (Thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng, nhà xã hội...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	74.813.000.399	3.943.310.990	78.756.311.389
Chi phí bộ phận	69.719.429.435	2.412.569.890	72.131.999.325
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.093.570.964	1.530.741.100	6.624.312.064
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			1.888.247.561
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			4.736.064.503
Doanh thu hoạt động tài chính			309.113.295
Chi phí từ hoạt động tài chính			4.563.214.351
Thu nhập khác			48.568.867
Chi phí khác			-
Thuế TNDN hiện hành			137.803.463
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>392.728.851</b>

Cột 6: Các số in đậm khớp với số liệu trên Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD

### 5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

### 6. Thông tin về hoạt động liên tục

**IX - Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

**3. Thông tin về các bên liên quan :**

3.1 Giao dịch về các số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2022
<b>Các khoản phải thu :</b>			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	4.590.000.000
		Phải thu khách hàng	128.500.000
		<b>Cộng</b>	<b>4.718.500.000</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khách hàng	(998.400.000)
		Phải thu khác	4.281.452.055
		<b>Cộng</b>	<b>3.283.052.055</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	1.846.483.418
		<b>Cộng</b>	<b>1.846.483.418</b>
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18,6	Công ty con	Phải thu khách hàng	41.239.872
		Phải thu khác	-
		<b>Cộng</b>	<b>41.239.872</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải thu khác	399.491.026
		<b>Cộng</b>	<b>399.491.026</b>
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18,8		Phải thu khác	
		<b>Cộng</b>	<b>-</b>
- Tổng công ty CP Licogi	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng	67.111.755
- Tổng công ty CP Licogi		Trả trước tiền DA Thịnh Liệt	16.147.880.000
- Tổng công ty Licogi - Licogi 1		Phải thu khách hàng bê tông	8.619.419.141
- Tổng công ty Licogi - Licogi 20		Phải thu khách hàng bê tông	5.100.675.805
		<b>Cộng</b>	<b>29.935.086.701</b>
<b>Các khoản phải trả :</b>			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	795.523.495
		Lãi vay vốn	2.705.185.310
		Nợ vay tài chính	21.700.937.101
		<b>Cộng</b>	<b>25.201.645.906</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	43.159.317.861
		Phải trả lãi vay	5.127.093.130
		Nợ vay tài chính	43.900.000.000
		<b>Cộng</b>	<b>92.186.410.991</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	28.105.149.017
		Phải trả lãi vay	404.926.027
		Nợ vay tài chính	5.100.000.000
		<b>Cộng</b>	<b>33.610.075.044</b>
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18,6	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	16.329.907.906
		<b>Cộng</b>	<b>16.329.907.906</b>

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2022
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải trả khách hàng	42.309.894.827
		<b>Cộng</b>	<b>42.309.894.827</b>
<b>Giao dịch bán hàng</b>			
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Thí nghiệm	-
		Cổ tức	
		<b>Cộng</b>	<b>-</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Thí nghiệm	
		Tiền khối lượng	
	Công ty con	Lãi vay	
		<b>Cộng</b>	<b>-</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Lãi vay	1.652.282
		Cổ tức	
		<b>Cộng</b>	<b>1.652.282</b>
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18,6	Công ty con	Tiền thuê xe, máy móc thiết bị, gia công giằng giáo	409.094.158
		Lãi vay	
		Cổ tức	
		<b>Cộng</b>	<b>409.094.158</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Cổ tức	-
		<b>Cộng</b>	<b>-</b>
<b>Giao dịch mua hàng</b>			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	
		Lãi vay	535.091.600
		<b>Cộng</b>	<b>535.091.600</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	-
		Lãi vay	1.161.790.797
		<b>Cộng</b>	<b>1.161.790.797</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	-
		Lãi vay	132.041.096
		<b>Cộng</b>	<b>132.041.096</b>
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18,6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	22.789.823.343
		<b>Cộng</b>	<b>22.789.823.343</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Khối lượng xây lắp	-
		Thuê văn phòng, điện, nước	197.139.293
		Tiền thuê đất	6.900.000
		Thuê thiết bị	88.518.668
		Lãi vay	229.672
		<b>Cộng</b>	<b>292.787.633</b>

7- Những thông tin khác :

7.1 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>31/03/2022</u>	<u>31/03/2021</u>
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	87,61%	87,71%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	12,39%	12,29%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72,42%	70,55%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	27,58%	29,45%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,21	1,24
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,97	1,50
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,003	0,05
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	0,67%	0,55%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	0,50%	0,33%
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,03%	0,03%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,02%	0,02%
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	0,09%	0,07%

Ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

Số: GT1/22-21/L18

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

(V/v: Giải trình KQKD quý 1/2022  
so với quý 1/2021)

**BẢN GIẢI TRÌNH**  
**KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2022**

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội  
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18  
Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2022 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Chênh lệch
Tổng doanh thu thuần và thu nhập	79.113,99	95.061,61	-15.947,62
Tổng chi phí	78.721,26	94.751,27	-16.030,01
Lợi nhuận sau thuế TNDN	392,73	310,34	+82,39

Mặc dù tổng doanh thu và thu nhập Quý 1/2022 giảm 15,947,62 triệu đồng so với quý 1 năm 2021 nhưng lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2022 vẫn tăng 26,5% tương đương 82,39 triệu đồng nguyên nhân là do tỷ lệ giảm doanh thu nhỏ hơn tỷ lệ giảm chi phí.

Đặc biệt Công ty tiết giảm được chi phí quản lý với tỷ lệ 33% so với quý 1 năm 2021.

Trên đây là những nguyên nhân làm tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty CPĐT và XD số 18 trong báo cáo riêng quý 1 năm 2022.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

